

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~14~~ 20/UBND-NNMT

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 9 năm 2016

V/v thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và NSNT dựa trên kết quả”.

Kính gửi: Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh

Thực hiện Công văn số 6559/BNN-TCTL ngày 04/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới.

Căn cứ quy định hiện hành và khả năng cân đối của địa phương UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh như sau:

Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục dự án tại Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2015; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và điều chỉnh Văn kiện Chương trình tại Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 và Quyết định số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016; Theo đó, Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới được thực hiện tại tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tên chương trình: “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” trên địa bàn tỉnh vay vốn Ngân hàng Thế giới.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Mục tiêu: Cải thiện hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, tăng cường tiếp cận bền vững tới nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh.

4. Thời gian thực hiện: Năm 2017 – 2022.

5. Tổng mức đầu tư và cơ chế tài chính dự án:

Tổng mức đầu tư: 11.003.666 USD tương đương 247,032 tỷ đồng; trong đó:

- Vay vốn WB: 10.126.542 USD tương đương 227,340 tỷ đồng, bao gồm:

+ Ngân sách Trung ương cấp phát: 9.337.653 USD tương đương 209,63 tỷ đồng;

+ Ngân sách tỉnh vay lại: 788.889 USD tương đương 17,71 tỷ đồng. Lãi suất cho vay lại 2%/năm, thời hạn cho vay lại là 15 năm trong đó có 5 năm ân hạn.

- Vốn đối ứng (ngân sách tỉnh): 877.124 USD tương đương 19,692 tỷ đồng; bao gồm: Vốn đầu tư: 17,71 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 1,982 tỷ đồng.

6. Khả năng cân đối ngân sách tỉnh:

- Tổng vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh: 40,297 tỷ đồng, cụ thể:
- + Đối ứng: 19,692 tỷ đồng ; trong đó, vốn đầu tư: 17,71 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 1,982 tỷ đồng.
- + Vay lại: 17,71 tỷ đồng.
- + Trả lãi vay: 2,895 tỷ đồng.

(Chi tiết phương án trả nợ vay kèm theo).

- Dự kiến vốn ngân sách tỉnh cân đối thực hiện dự án (40,297 tỷ đồng) được bố trí từ nguồn ngân sách Trung ương cân đối cho địa phương trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020. Số vốn như trên phù hợp khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020.

UBND tỉnh kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận cơ chế vay lại, để UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hoàn thiện thủ tục để triển khai dự án. /!

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND;
- Các phòng: TH, KT;
- Lưu: VT, NNMT (Th 18b).



Y Giang Gry Niê Knơng

PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VỐN VAY LẠI TỪ NGUỒN VỐN ODA CHO CHƯƠNG TRÌNH “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”
(Kèm theo Công văn số: 149/UBND-NNMT ngày 19/9/2016 của UBND tỉnh)

- Tổng số vốn dự kiến vay lại là 788.889 USD (17,71 triệu đồng)
- Lãi suất, phí: 2%/năm
- Thời hạn cho vay: 15 năm (trong đó có 5 năm ân hạn chỉ trả lãi mà chưa trả nợ gốc)
- Tỷ giá quy đổi: 22.450 đồng/USD

Số năm vay	1	2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13		14		15		Tổng số
		01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	01-05	01-11	
Lịch năm tương ứng	2016	2017		2018		2019		2020		2021		2022		2023		2024		2025		2026		2027		2028		2029		2030		
Tiền lãi vay	triệu USD	0.00071	0.00381	0.00381	0.00705	0.00705	0.00789	0.00789	0.00789	0.00789	0.00749	0.0071	0.0067	0.0063	0.00592	0.00552	0.00513	0.00473	0.00434	0.00394	0.00355	0.00316	0.00276	0.00237	0.00197	0.00158	0.00118	0.00079	0.00039	0.129
	triệu đồng	15.91	85.48	85.48	158.36	158.36	177.11	177.11	177.11	177.11	168.25	159.40	150.54	141.69	132.83	123.97	115.12	106.26	97.41	88.55	79.70	70.84	61.99	53.13	44.28	35.42	26.57	17.71	8.86	2.894.5385000
Trả nợ gốc	triệu USD	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.0394	0.789	
	triệu đồng									885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	885.5	17.710.700
Gốc còn lại	triệu USD	0.0709	0.38	0.38	0.71	0.71	0.789	0.789	0.789	0.789	0.749	0.71	0.67	0.63	0.59	0.55	0.51	0.47	0.43	0.39	0.36	0.32	0.28	0.24	0.20	0.16	0.12	0.08	0.04	0.00
	triệu đồng	1.591.40	8.548.20	8.548.20	15.835.8	15.835.8	17.711	17.711	17.711	17.711	16.825	15.940	15.054	14.169	13.283	12.397	11.512	10.626	9.741	8.855	7.970	7.084	6.199	5.313	4.428	3.542	2.657	1.771	885.5	0